

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2025

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Khóm C, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

- Bị đơn: Anh Kim Thanh X, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Khóm C, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Thu H trình bày:

Chị và anh X quen biết nhau, quá trình tìm hiểu được gia đình hai bên đồng ý chị và anh X tự nguyện đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T (nay là UBND xã T) ngày 21/6/2013. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị không có con chung, tài sản chung và nợ chung không có. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm hay cự cãi, hai bên đã tạo điều kiện nhưng không thể hàn gắn, vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 6/2024 cho đến nay. Xét thấy cuộc hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh X, về con chung không có, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Kim Thanh X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng; bị đơn anh Kim Thanh X vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Lê Thị Thu H yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung, về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn”.

Bị đơn anh Kim Thanh X có nơi cư trú tại Khóm C, thị trấn T (nay là khóm C, xã T). Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh X xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T (nay là xã T) vào ngày 21/6/2018 theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân từ tháng 6/2024 cho đến nay, hai bên đã tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả, hiện nay anh X đi đâu và làm gì chị H đều không biết, cả hai không còn liên lạc qua lại, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị H

và anh X nhiều lần đề hòa giải đoàn tụ vợ chồng, nhưng anh X đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày, từ đó cho thấy anh X đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh X đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H, cho chị H được ly hôn với anh Kim Thanh X.

[3] Về con chung; về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Từ nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Kim Thanh X.

2. Về con chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nguyên đơn chị Lê Thị Thu H phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp theo biên lai thu số 0003017, ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 13;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Trà Cú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Mỹ Chi